

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTA)

CTCP VITALY

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-	-

DT thuần 2023
152
tỷ VNĐ
YoY: ▼130 -45.9%

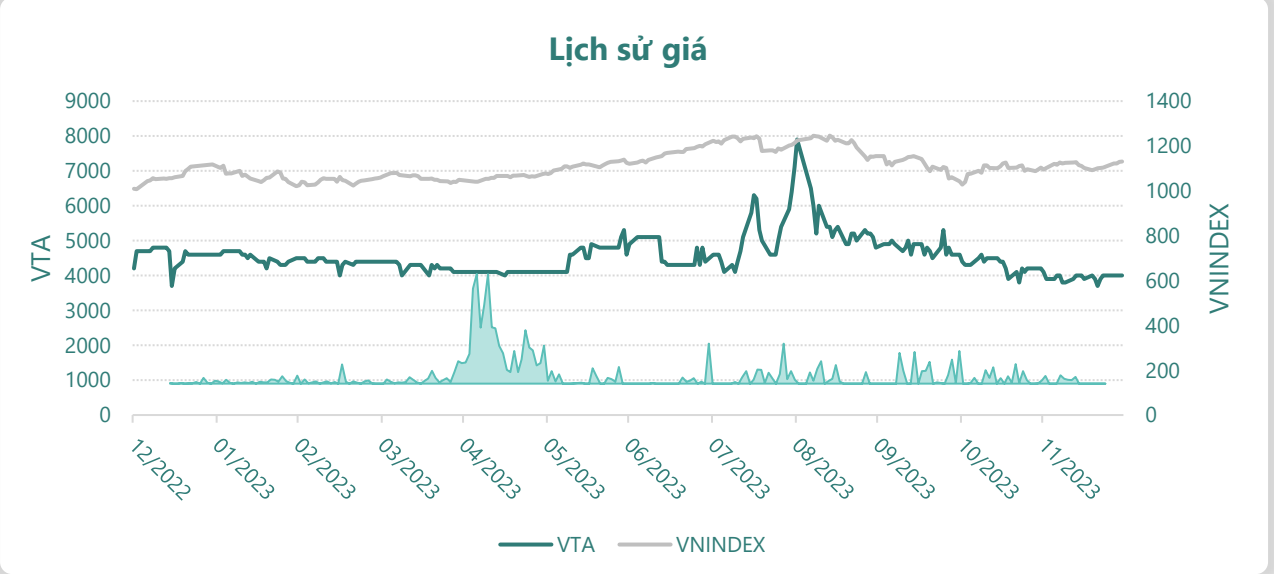
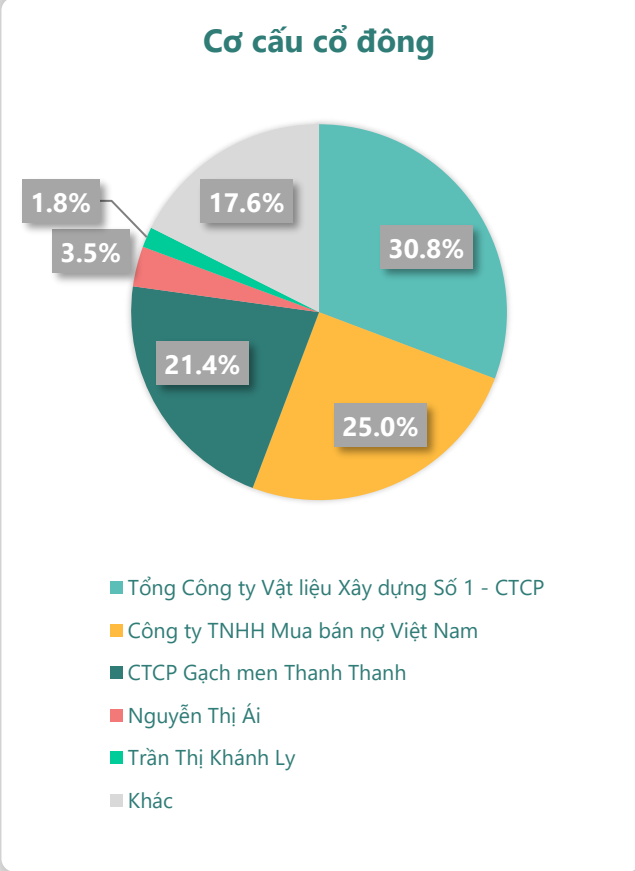
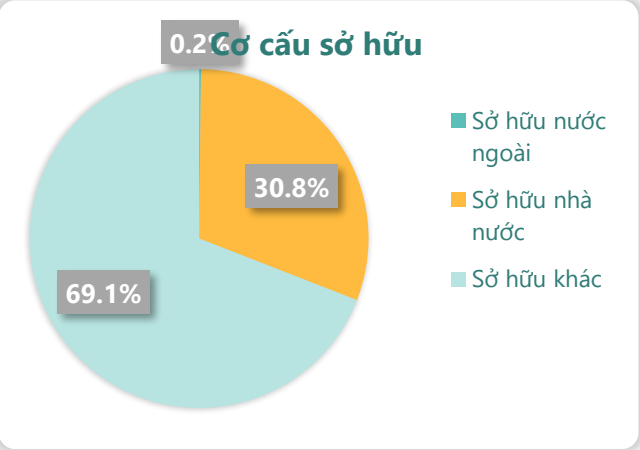
LN thuần 2023
-28.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.8 -278%

LN sau thuế 2023
-28.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.8 -271%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-16.6%
YoY: +/-▼ 14.7%

ROE 2023
-52.5%
YoY: +/-▼ 41.9%

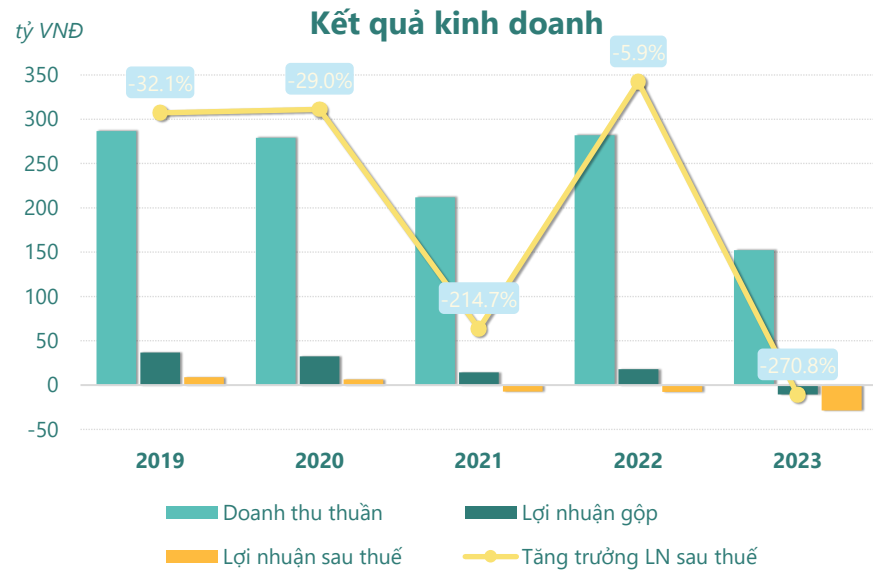
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,565
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.53
EPS	-3,568
P/E	-1.1



Năm **2023**, **VTA** ghi nhận doanh thu thuần **152.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **28.54** tỷ đồng, lần lượt **giảm 45.9%** và **giảm 271%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -52.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

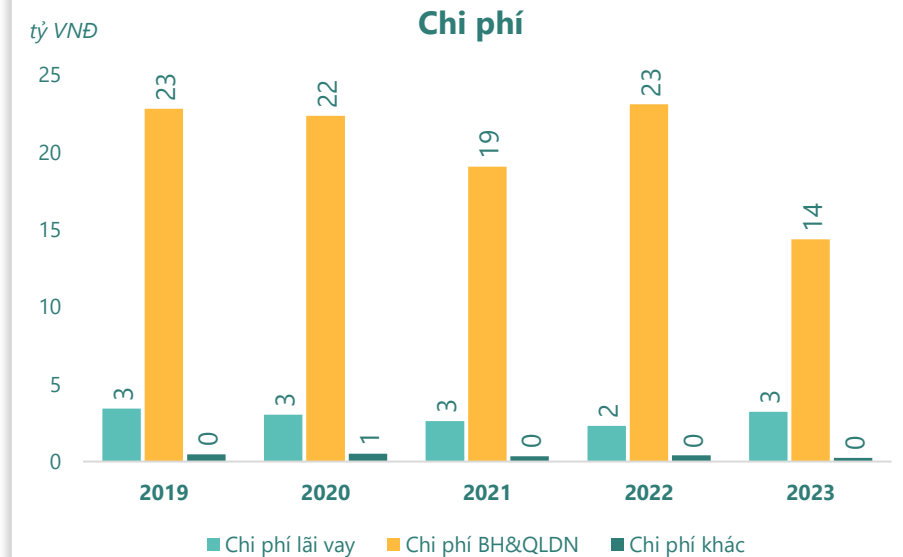
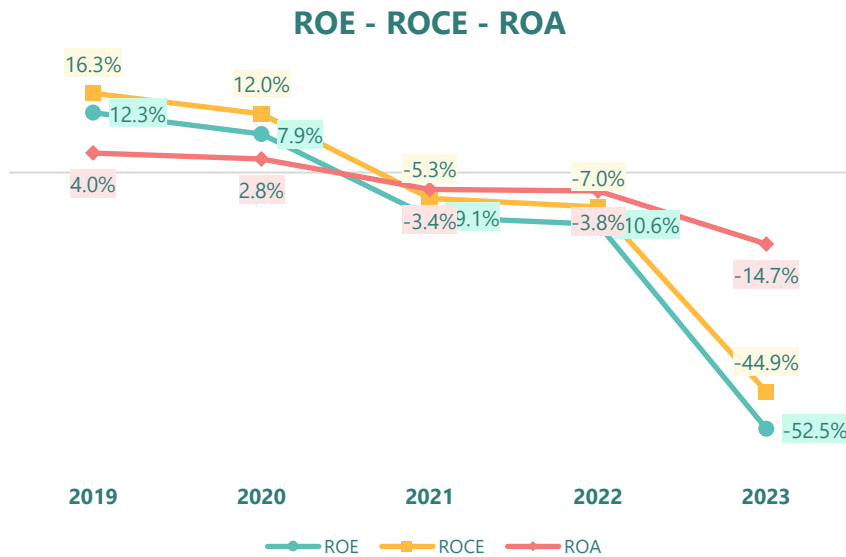
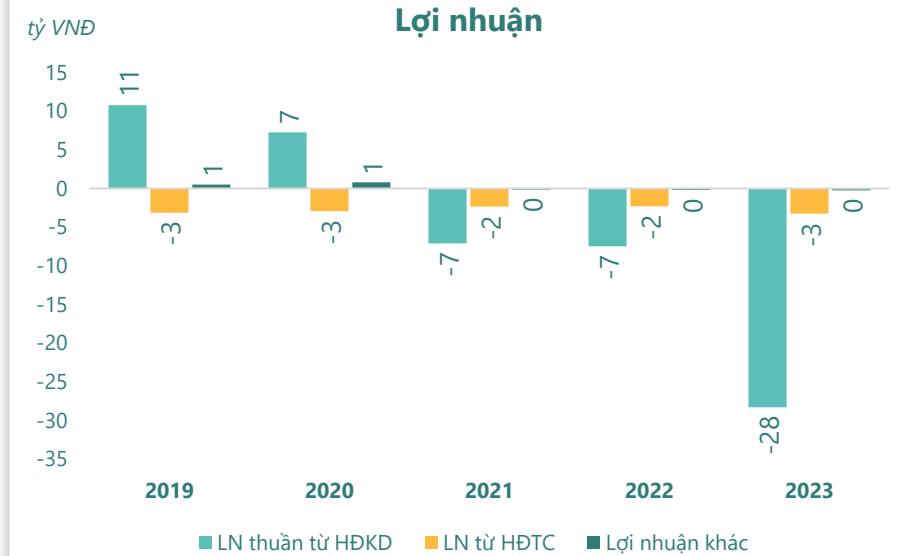
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VTA năm **2023 giảm đi 20.81** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 28.30 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

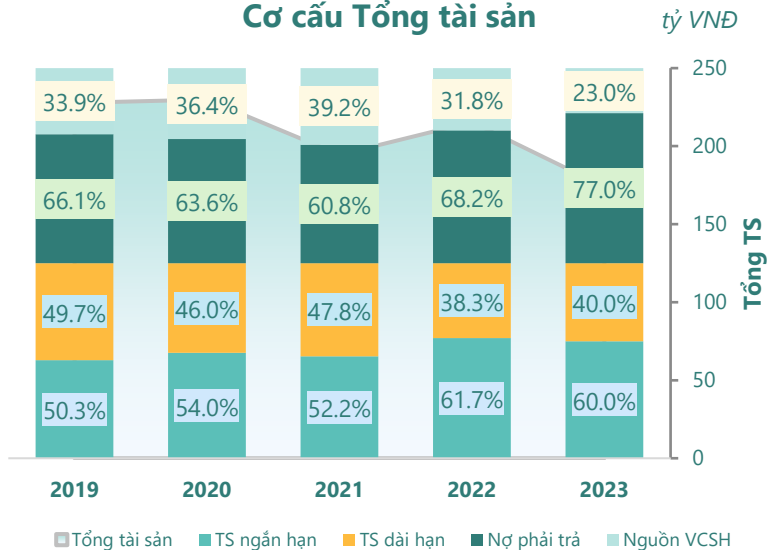
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.22** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **14.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VTA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-52.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

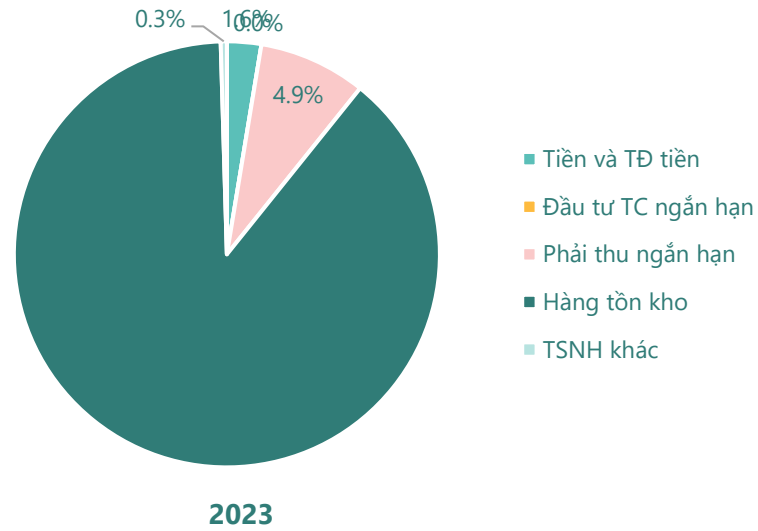


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

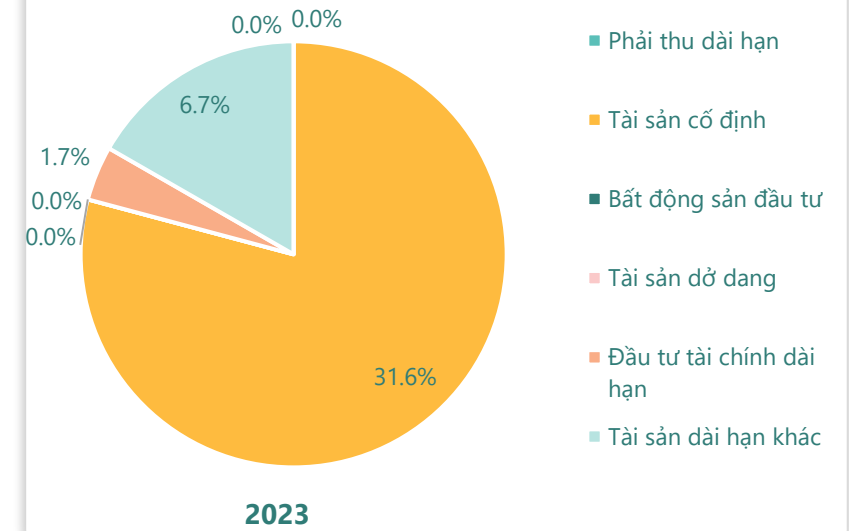
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTA** năm 2023 đạt **174.0** tỷ đồng, giảm **19.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

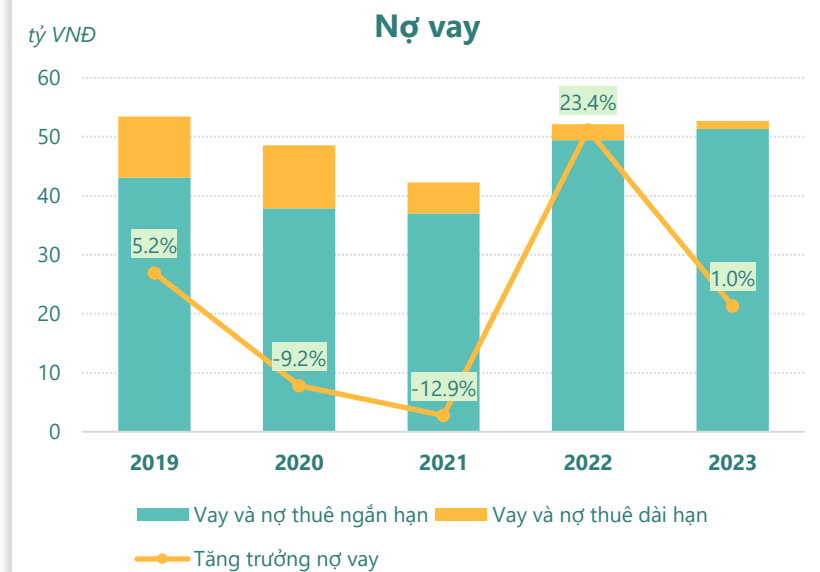
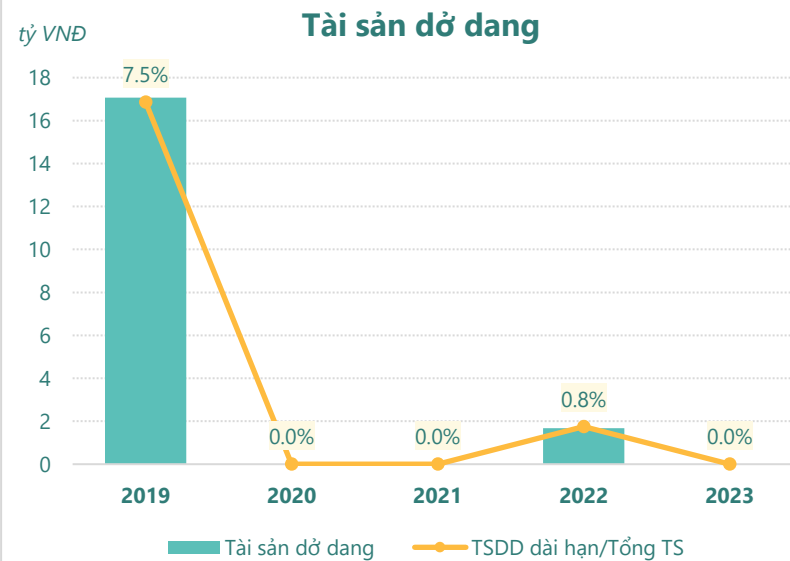
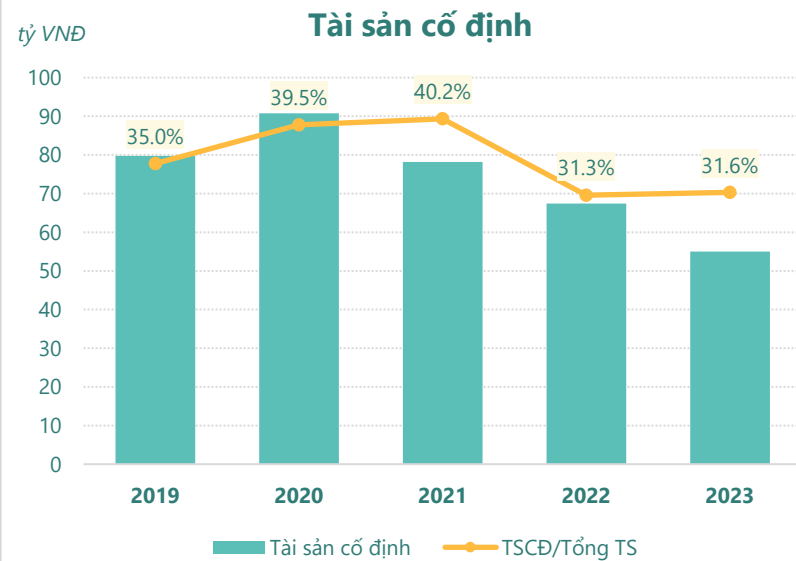
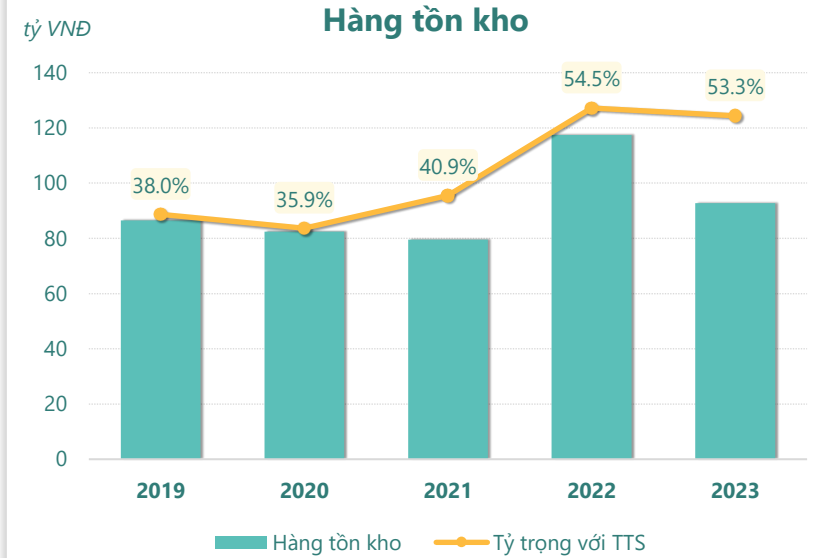
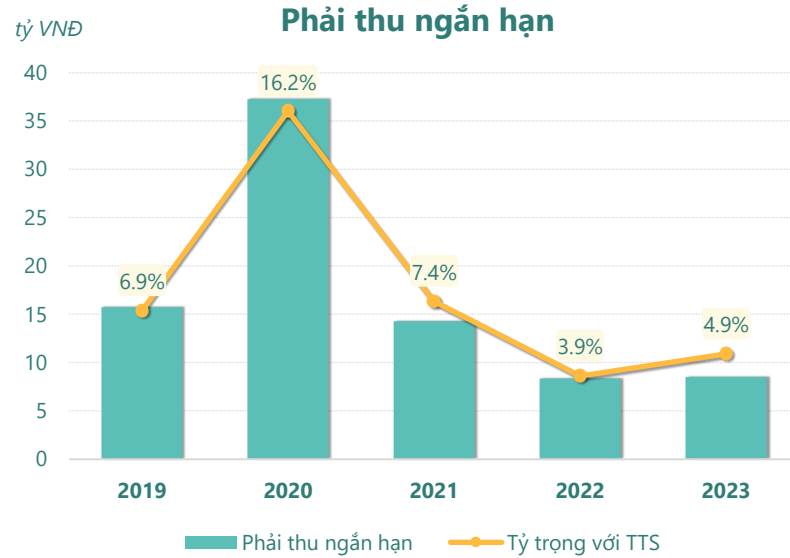
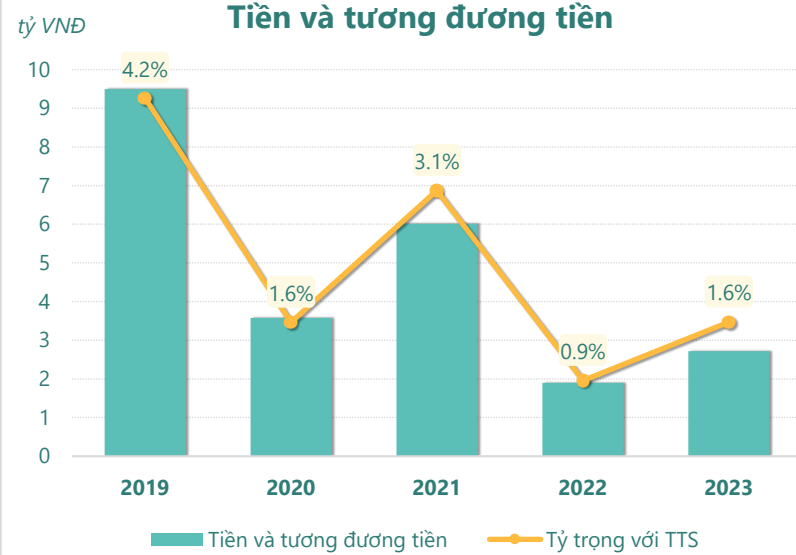
Tài sản ngắn hạn của VTA năm 2023 giảm **21.4%** so với năm trước, đạt **104.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.90% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

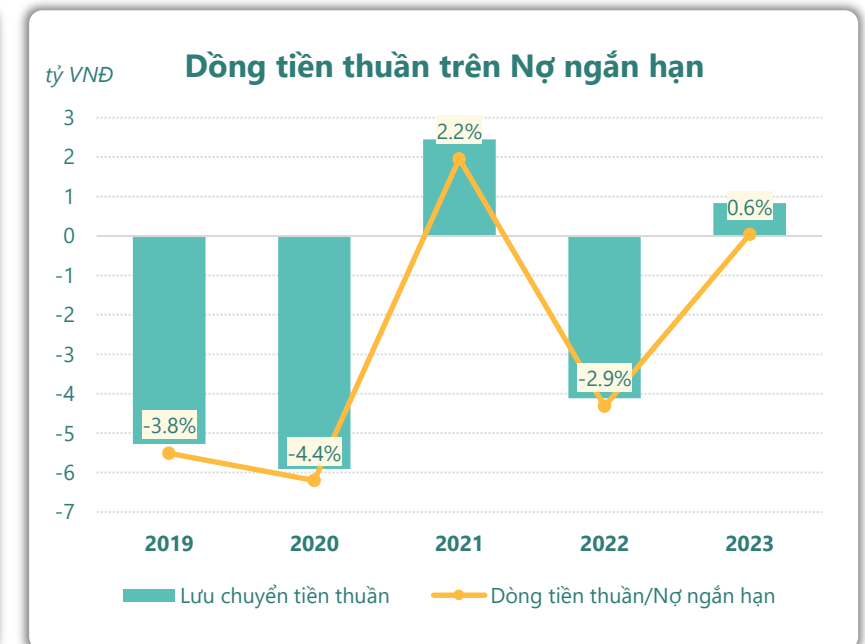
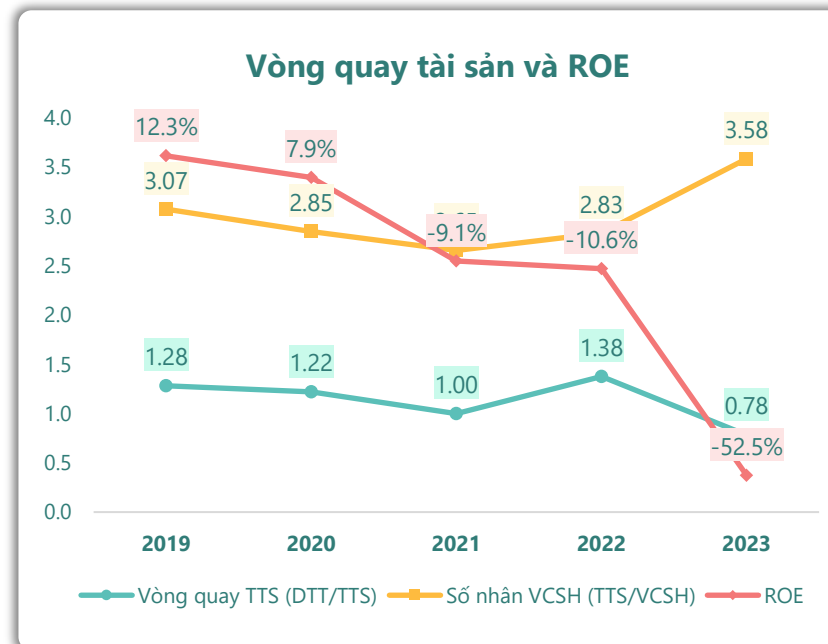
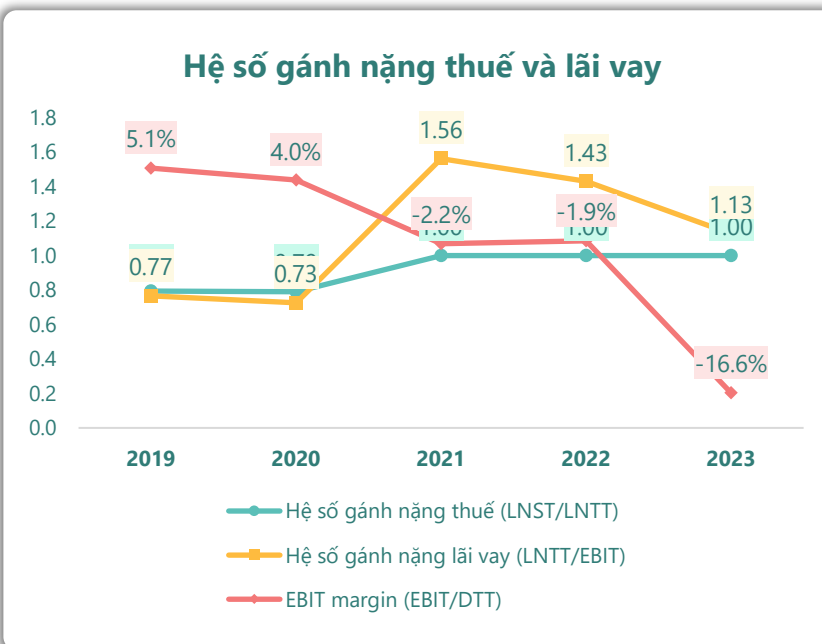
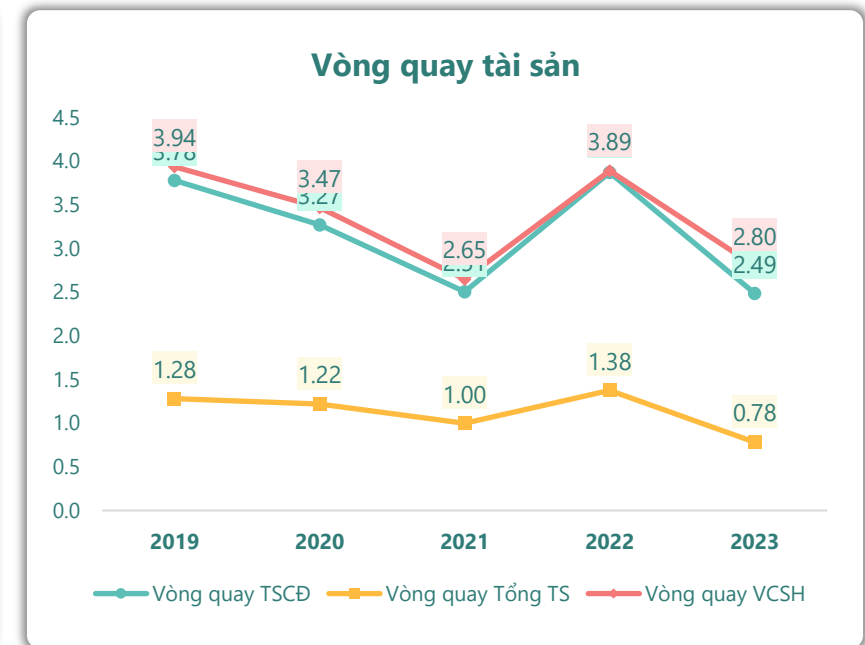
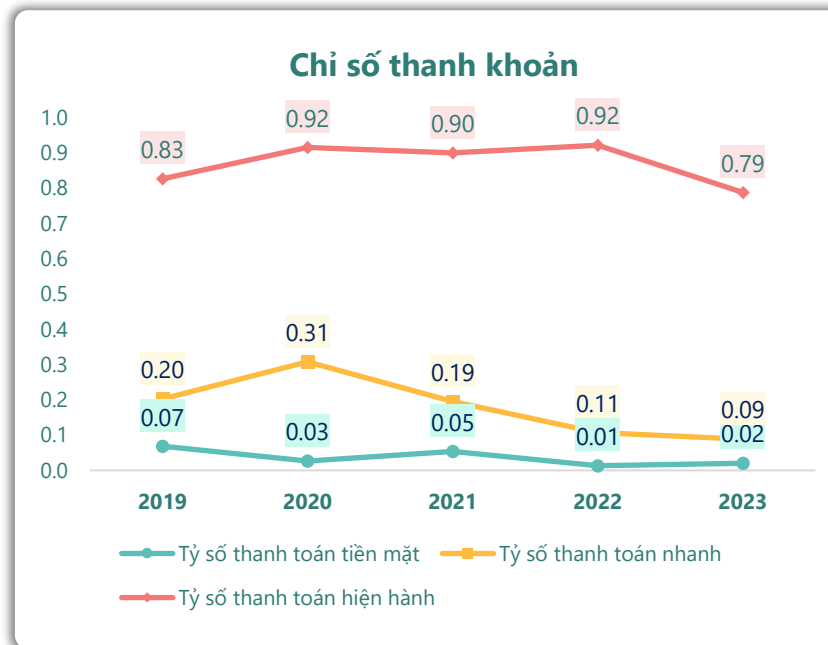
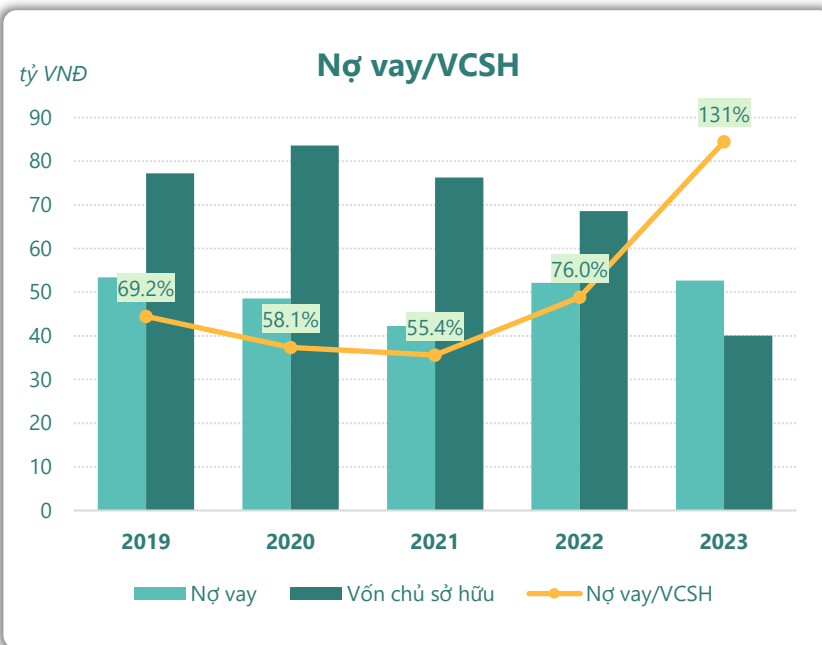
Tài sản dài hạn đạt **69.52** tỷ đồng giảm **15.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **40.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	279	212	282	152
Giá vốn hàng bán	246	197	264	163
Lợi nhuận gộp	32.5	14.3	17.9	-10.7
Doanh thu HĐTC	0.33	0.39	0.43	0.09
Chi phí TC	3.27	2.75	2.76	3.36
Chi phí lãi vay	3.03	2.62	2.32	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.2	11.5	14.4	6.88
Chi phí QLDN	8.11	7.58	8.75	7.49
LN thuần từ HĐKD	7.25	-7.10	-7.49	-28.3
Lợi nhuận khác	0.77	-0.17	-0.21	-0.24
LN trước thuế	8.02	-7.27	-7.70	-28.5
Lợi nhuận sau thuế	6.34	-7.27	-7.70	-28.5
LNST của CĐ cty mẹ	6.34	-7.27	-7.70	-28.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.1	11.1	-10.3	0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.1	-2.35	-3.70	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.89	-6.28	9.88	0.52
Tiền đầu kỳ	9.49	3.58	6.01	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	-5.91	2.45	-4.12	0.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	3.58	6.01	1.90	2.72

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	230	194	215	174
Tài sản ngắn hạn	124	102	133	104
Tiền và tương đương tiền	3.58	6.01	1.90	2.72
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	37.3	14.3	8.35	8.52
Hàng tồn kho	82.4	79.6	117	92.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.70	5.16	0.49
Tài sản dài hạn	106	92.8	82.6	69.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	90.8	78.2	67.5	55.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	1.67	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.88	2.88	2.88	2.88
Tài sản dài hạn khác	12.0	11.8	10.6	11.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	146	118	147	134
Nợ ngắn hạn	136	113	144	133
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.9	37.0	49.4	51.3
Phải trả người bán ngắn hạn	75.1	53.2	73.7	62.1
Nợ dài hạn	10.7	5.25	2.72	1.33
Vay và nợ thuê dài hạn	10.7	5.25	2.72	1.33
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.6	76.3	68.6	40.1
Vốn chủ sở hữu	83.6	76.3	68.6	40.1
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0